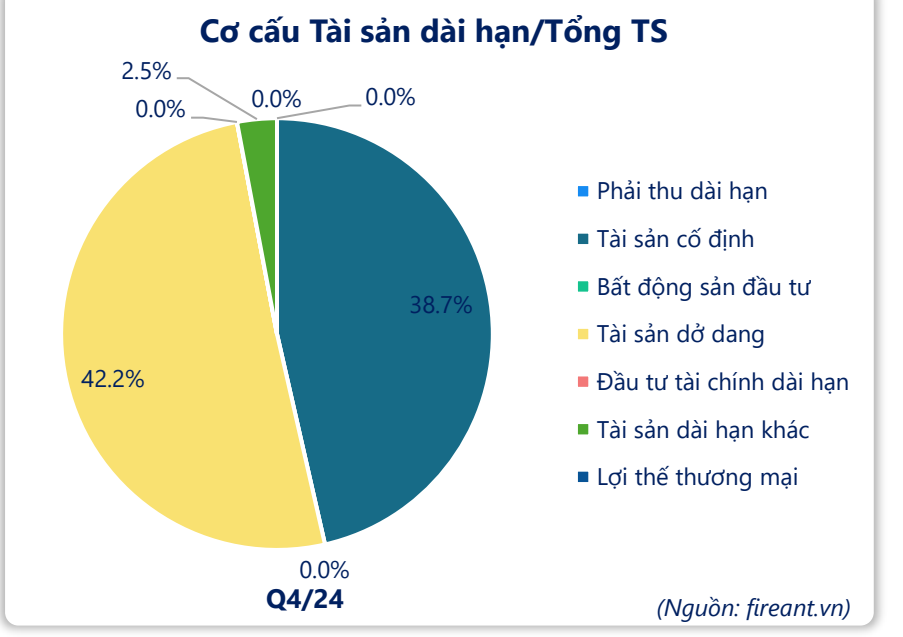
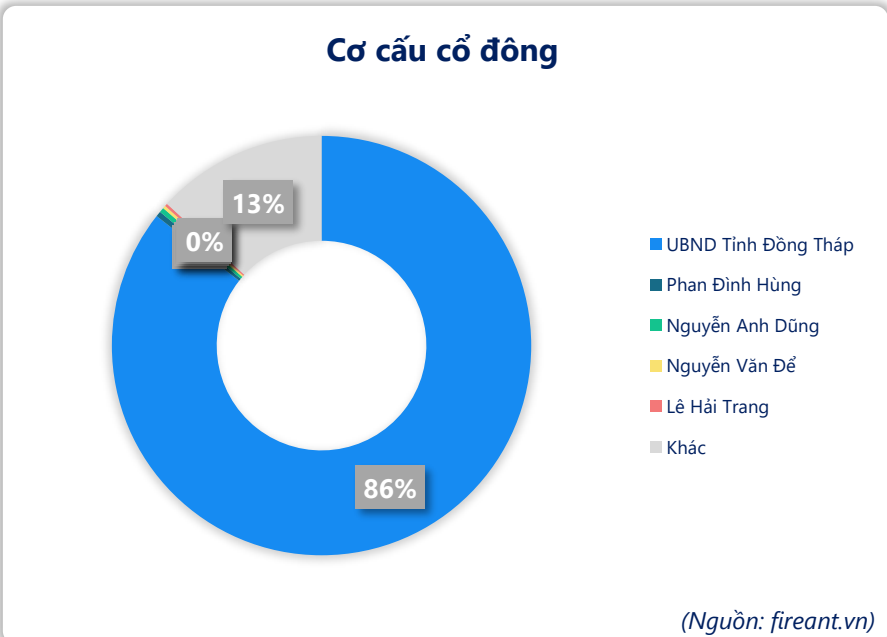
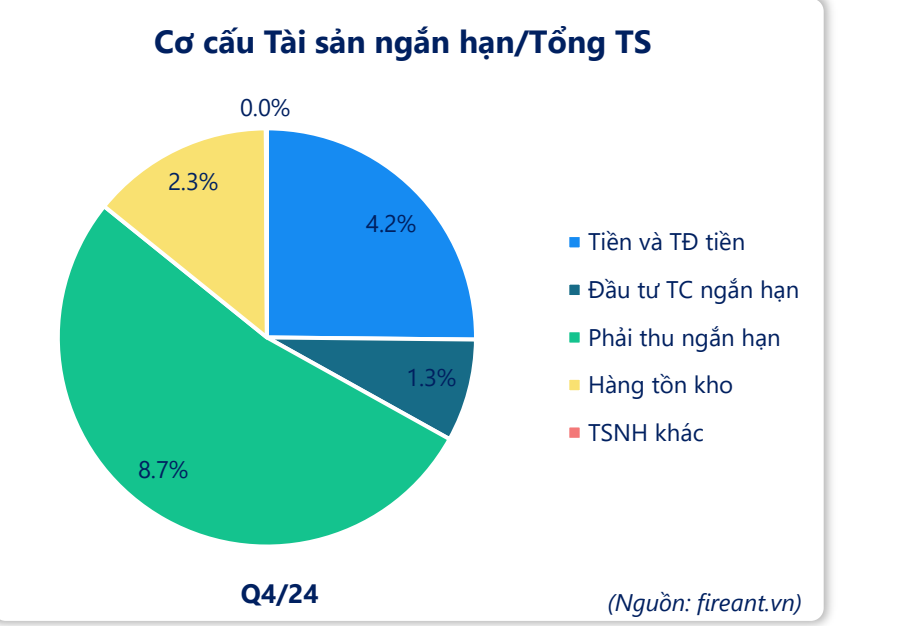
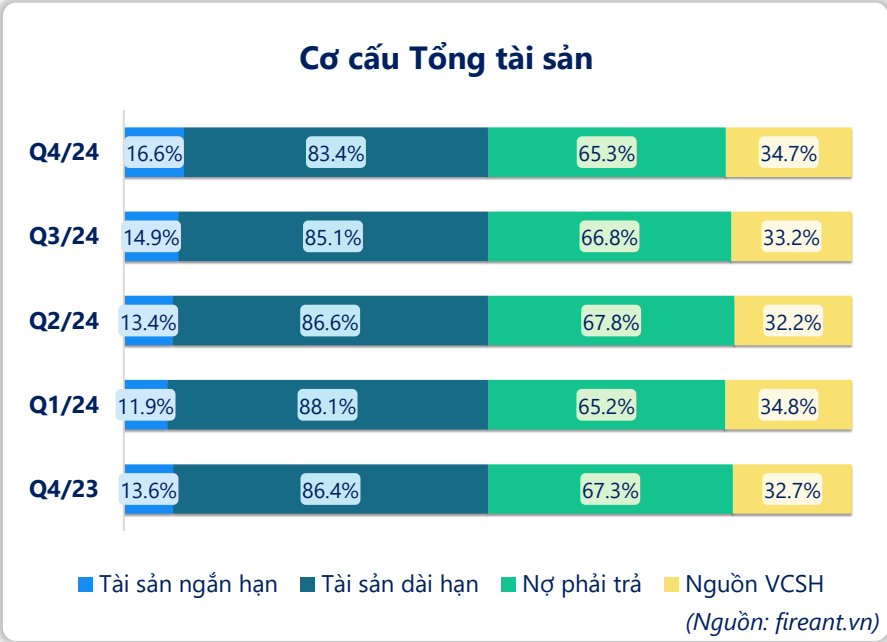
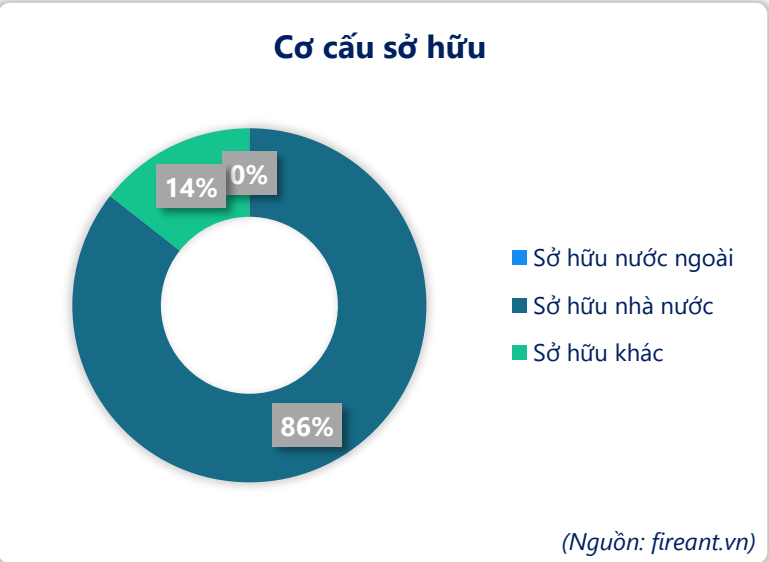
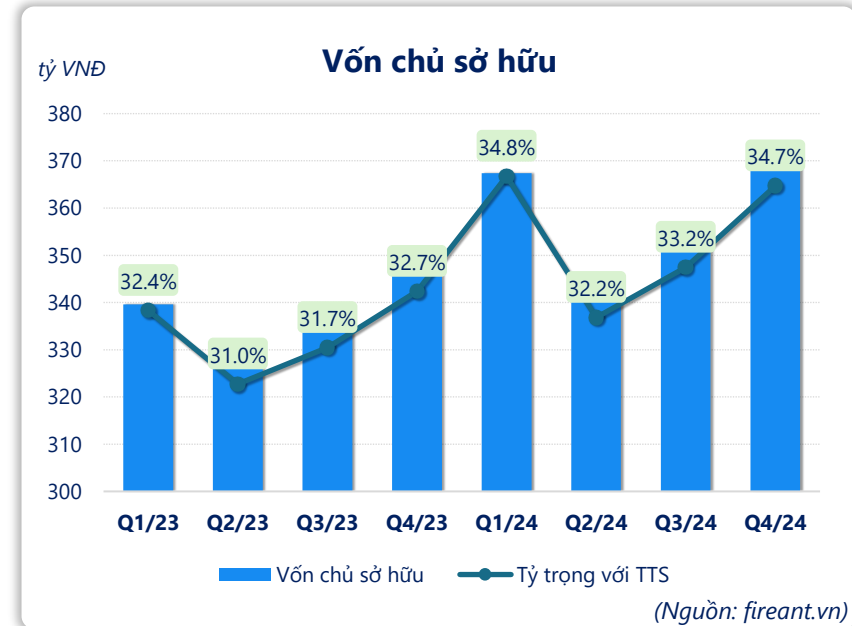
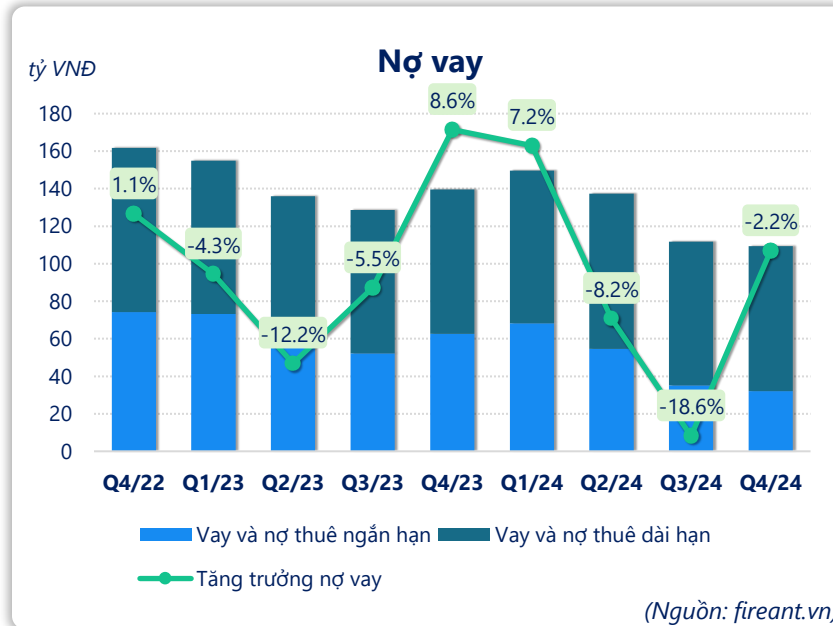
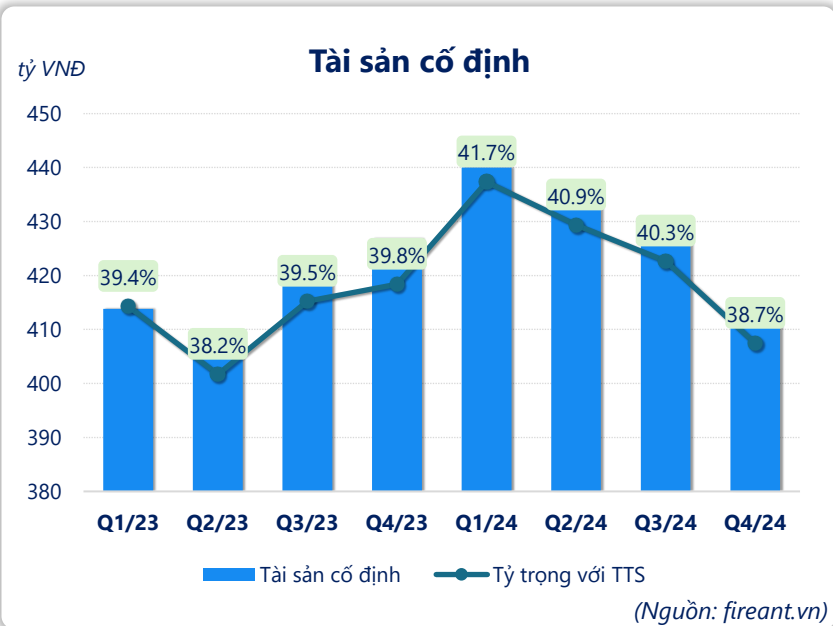
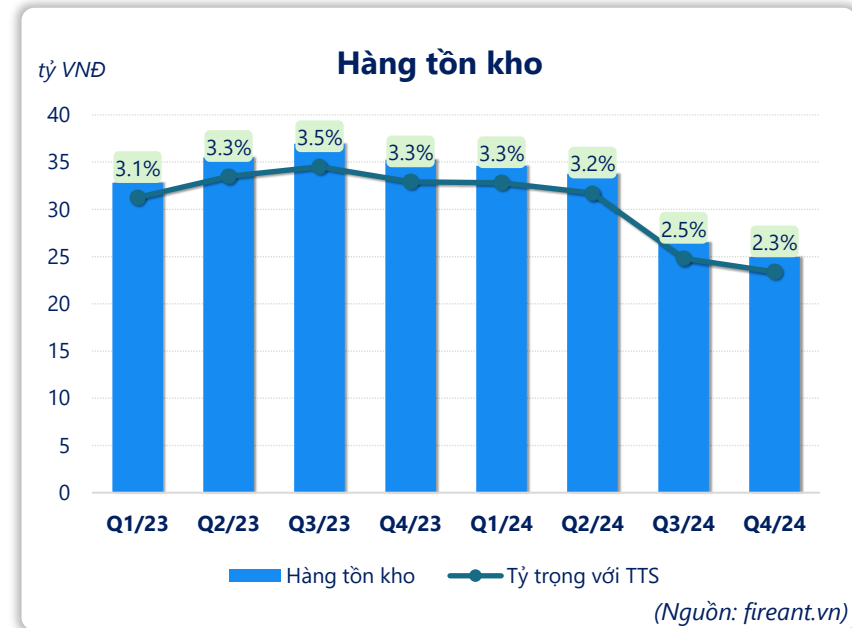
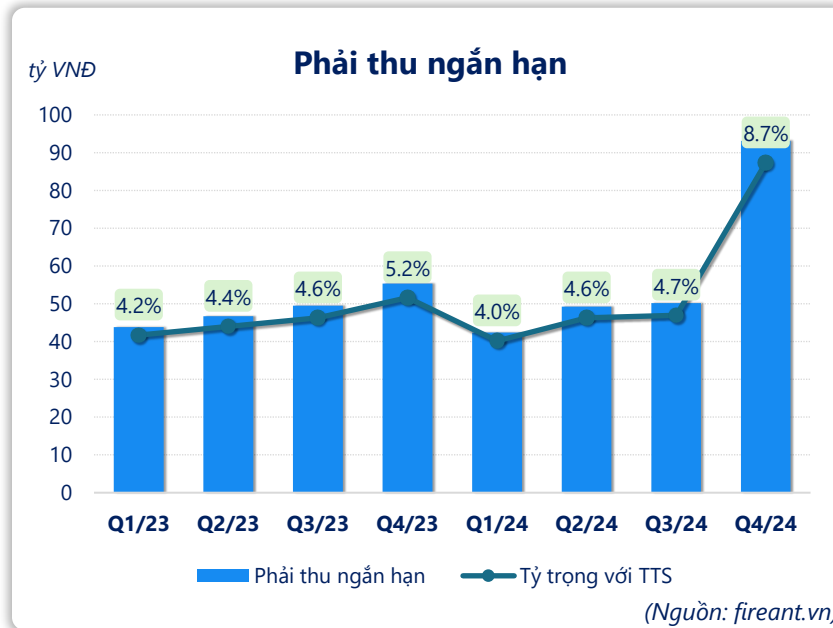
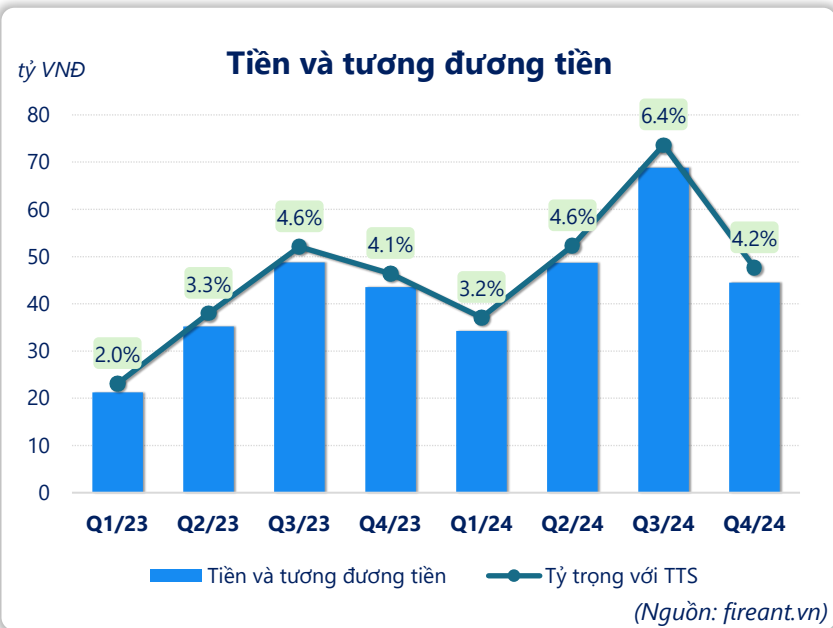
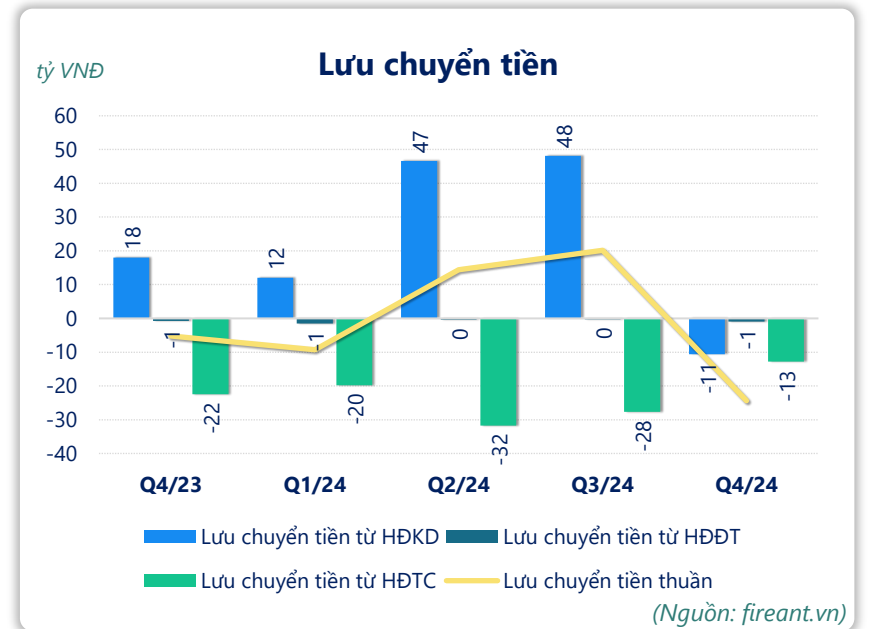
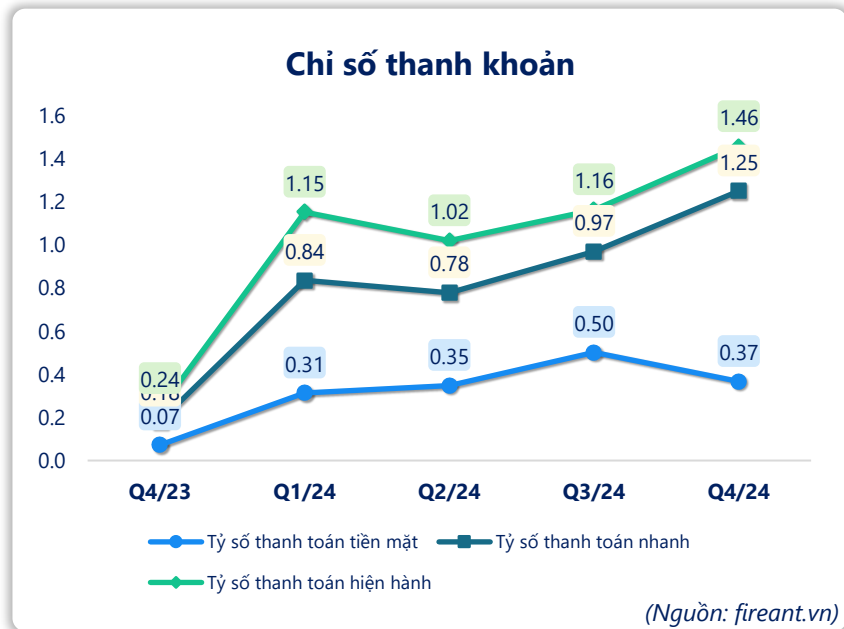
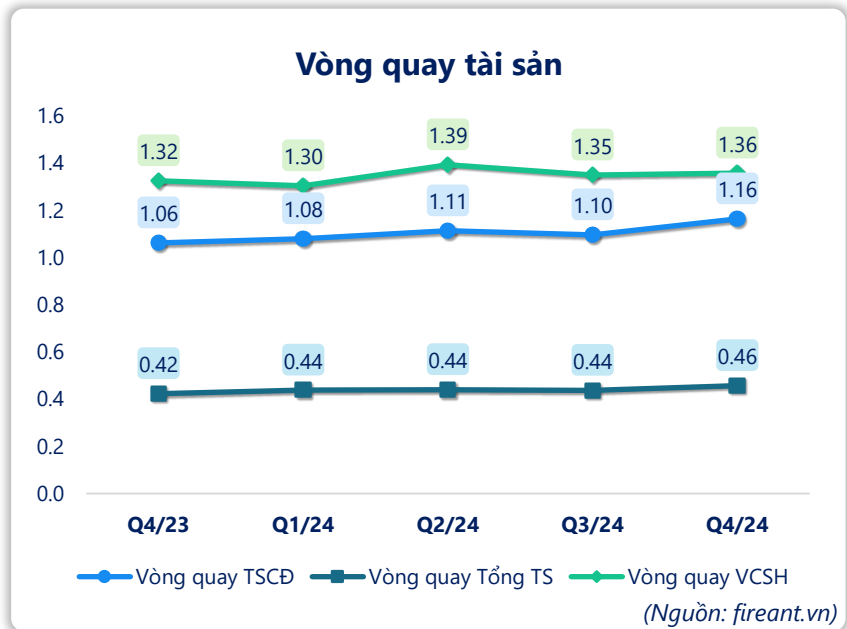
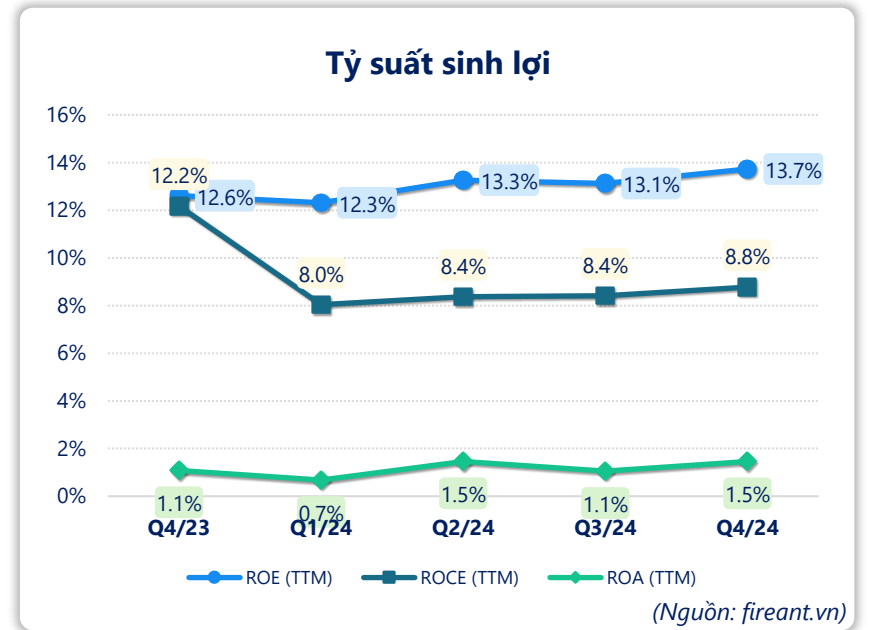
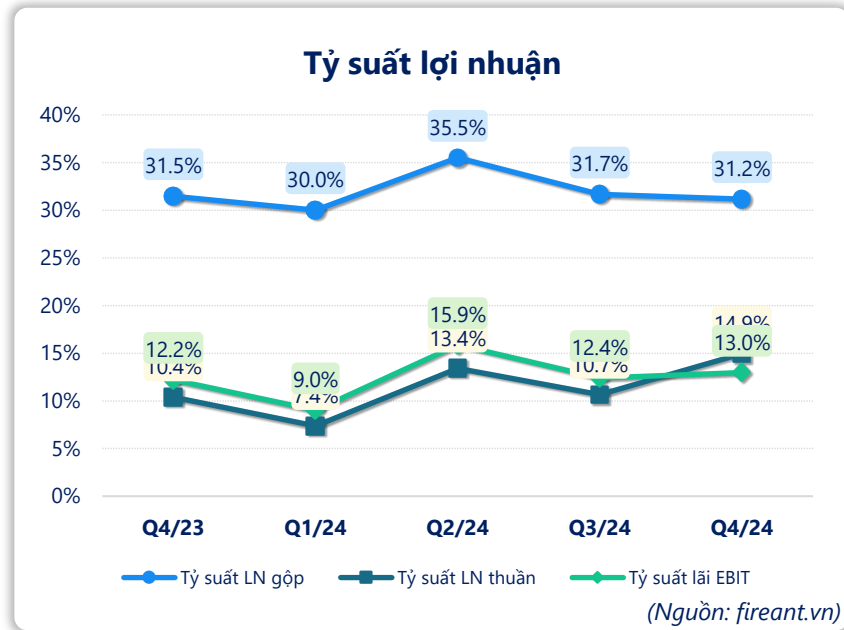
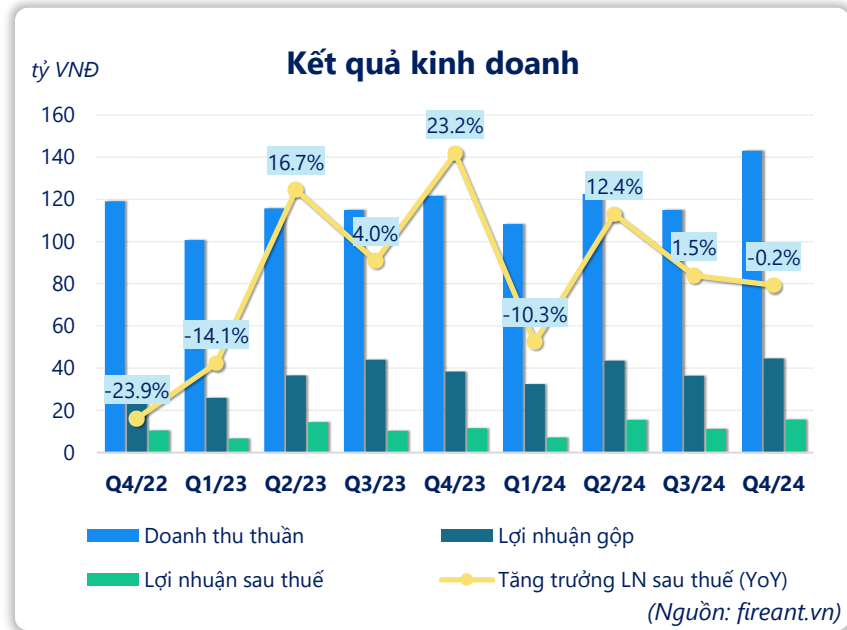


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,798
SL cổ phiếu LH		25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,380
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		319
P/E		6.4
EPS		1,908

	YTD	1T	3T	6T
DWS		0.0%	-20.1%	2.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,067	1,072	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	177	145	21.5%
Tiền và tương đương tiền	44.5	43.5	2.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	10.5	33.3%
Phải thu ngắn hạn	93.1	53.3	74.6%
Hàng tồn kho	24.9	35.3	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	2.88	-94.8%
Tài sản dài hạn	891	926	-3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	413	427	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	451	478	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.4	21.9	20.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	697	721	-3.4%
Nợ ngắn hạn	121	139	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.0	62.7	-48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	16.7	-17.0%
Nợ dài hạn	576	583	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	77.3	76.9	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	350	5.6%
Vốn chủ sở hữu	370	350	5.6%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	122	108	122	115	143
Giá vốn hàng bán	83.4	75.8	79.0	78.6	98.5
Lợi nhuận gộp	38.3	32.5	43.5	36.4	44.6
Doanh thu HĐTC	0.18	0.18	0.19	0.18	0.20
Chi phí TC	1.61	1.85	1.86	1.67	1.31
Chi phí lãi vay	1.61	1.85	1.86	1.67	1.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.95	12.2	10.7	11.1	11.7
Chi phí QLDN	17.3	10.7	14.7	11.5	10.4
LN thuần từ HĐKD	12.6	7.99	16.4	12.2	21.4
Lợi nhuận khác	0.63	-0.06	1.15	0.36	-4.15
LN trước thuế	13.2	7.92	17.6	12.6	17.2
Lợi nhuận sau thuế	11.6	7.13	15.5	11.3	15.6
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	7.13	15.5	11.3	15.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	12.0	46.6	48.2	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.75	-1.48	-0.40	-0.33	-0.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.5	-19.8	-31.7	-27.7	-12.8
Tiền đầu kỳ	48.7	43.5	34.2	48.7	68.8
Lưu chuyển tiền thuần	-5.24	-9.29	14.4	20.2	-24.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	34.2	48.7	68.8	44.5

(Nguồn: fireant.vn)